

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN VIX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 192/2023/VIX-CBTT

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX

Mã chứng khoán: VIX

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 22, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội.

Điện thoại: (024) 4456 8888, số máy lẻ: 5103; Fax: (024) 3978 5379

Người thực hiện công bố thông tin: **Dư Văn Toàn**

Email: info@vixs.vn

Loại thông tin công bố:

24 giờ 72 giờ 07 ngày bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần chứng khoán VIX (VIX) xin công bố thông tin định kỳ:

- **Báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán.**

Thông tin chi tiết đã được công bố trên trang thông tin điện tử của VIX vào ngày 24/03/2023 theo đường dẫn sau:

<https://vixs.vn/vi/quan-he-co-dong>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VIX

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

CÔNG BỐ THÔNG TIN



DƯ VĂN TOÀN

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN VIX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 497/2023/VIX-KT

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2023

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau
thuế năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX (VIX, mã chứng khoán: VIX) xin gửi đến Quý Cơ quan lời chào trân trọng.

Theo quy định tại thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên TTCK, trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước; hoặc lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại; lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán hoặc soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại. Tổ chức niêm yết phải giải trình rõ nguyên nhân dẫn đến những biến động bất thường đó trong báo cáo tài chính được công bố.

VIX xin giải trình về biến động kết quả kinh doanh năm 2022 (kỳ báo cáo) so với năm 2021 (kỳ trước) như sau:

LNST năm 2022: 311.985.383.871 đồng

LNST năm 2021: 735.746.990.791 đồng

Nguyên nhân dẫn đến giảm lợi nhuận sau thuế của kỳ báo cáo so với kỳ trước như sau:

- Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL của kỳ báo cáo giảm 30% so với kỳ trước tương ứng giảm: 331,8 tỷ đồng.
- Doanh thu hoạt động môi giới của kỳ báo cáo giảm 15% so với kỳ trước, tương ứng giảm: 62 tỷ đồng.
- Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL của kỳ báo cáo tăng 31,3% so với kỳ trước, tương ứng tăng: 149,5 tỷ đồng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp của kỳ báo cáo tăng 38,7%, so với kỳ trước, tương ứng tăng 7,2 tỷ

Trân trọng kính trình!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Lưu VP, KT



Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động	11 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 16
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	17 - 18
Thuyết minh báo cáo tài chính	19 - 66

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2007 với tên gọi ban đầu là Công ty CP Chứng khoán Vincom. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX theo Giấy phép số 67/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2020. Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán mới nhất số 113/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2022.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 5.821.391.890.000 VND.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 22, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Tuấn Dũng Bà Nguyễn Thị Tuyết	Phụ trách HĐQT Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2023 Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021 Miễn nhiệm Phó Chủ tịch HĐQT ngày 02 tháng 11 năm 2022 Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 10 tháng 2 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021 Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 02 tháng 11 năm 2022
Bà Cao Thị Hồng Bà Trần Thị Hồng Hà	Thành viên Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021 Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Trịnh Thị Mỹ Lệ Bà Nguyễn Thị Duyên Bà Ngô Thị Hồng Duyên	Trưởng ban Thành viên Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021 Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021 Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</u>
Ông Trương Ngọc Lân	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2022
Ông Đỗ Ngọc Đĩnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2017
Ông Thái Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 18 tháng 10 năm 2022 là Bà Nguyễn Thị Tuyết, chức danh Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 19 tháng 10 năm 2022 đến ngày lập báo cáo này là Ông Trương Ngọc Lân, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

08
10
2022
H
Y
O
N
A
H
À
N
H
M

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Trương Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2023

Số tham chiếu: 60933477/22987698

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX (“Công ty”), được lập ngày 24 tháng 03 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 66, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0761-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.120.725.819.241	4.711.549.942.912
110	I. Tài sản tài chính		8.120.406.137.598	4.711.347.981.389
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.349.906.924.794	80.418.561.952
111.1	1.1. Tiền		1.349.906.924.794	80.418.561.952
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	4.892.226.747.288	1.600.450.372.463
114	3. Các khoản cho vay	7.2	1.793.853.654.808	2.990.176.738.825
116	4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.3	(2.734.405.440)	(2.734.405.440)
117	5. Các khoản phải thu	8	85.328.650.661	27.546.358.798
117.2	5.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		85.328.650.661	27.546.358.798
117.4	5.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		85.328.650.661	27.546.358.798
118	6. Trả trước cho người bán	8	216.512.500	13.302.472.500
119	7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	14.488.874.185	15.187.283.791
122	8. Các khoản phải thu khác		310.620.558	198.155.816
129	9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(13.191.441.756)	(13.197.557.316)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		319.681.643	201.961.523
131	1. Tạm ứng		30.000.000	15.000.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		32.614.722	34.351.087
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	257.066.921	102.670.630
136	4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	49.939.806

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		27.343.794.799	18.035.412.793
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		1.500.000.000	1.500.000.000
212	1. Các khoản đầu tư	9	1.500.000.000	1.500.000.000
212.4	1.1. Đầu tư dài hạn khác		1.500.000.000	1.500.000.000
220	II. Tài sản cố định		3.500.084.053	2.451.978.735
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	3.060.994.052	2.451.978.735
222	1.1. Nguyên giá		19.695.268.759	18.136.437.144
223a	1.2. Giá trị khấu hao lũy kế		(16.634.274.707)	(15.684.458.409)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	439.090.001	-
228	2.1. Nguyên giá		12.452.656.371	11.990.456.371
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(12.013.566.370)	(11.990.456.371)
250	III. Tài sản dài hạn khác		22.343.710.746	14.083.434.058
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		725.362.280	545.787.441
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	12	507.541.971	649.106.325
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21	5.722.335.021	-
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	15.388.471.474	12.888.540.292
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.148.069.614.040	4.729.585.355.705

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		284.995.914.812	967.910.100.548
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		284.848.411.475	449.269.607.690
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14.1	-	250.000.000.000
312	1.1. Vay ngắn hạn		-	250.000.000.000
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	14.2	-	100.000.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	4.529.071.720	5.396.440.672
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	16	264.840.000.000	-
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	-	50.000.000
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	11.010.976.759	55.916.532.197
323	7. Phải trả người lao động		3.636.890.034	3.330.890.034
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	422.793.140	33.108.654.509
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	408.679.822	1.467.090.278
340	II. Nợ phải trả dài hạn		147.503.337	518.640.492.858
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	14.2	-	500.000.000.000
347	2. Phải trả người bán dài hạn	16	147.503.337	147.503.337
356	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	21	-	18.492.989.521
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.863.073.699.228	3.761.675.255.157
410	I. Vốn chủ sở hữu	22.3	7.863.073.699.228	3.761.675.255.157
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		7.194.365.835.000	2.745.951.190.000
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		5.821.391.890.000	2.745.952.290.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		5.821.391.890.000	2.745.952.290.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		1.372.973.945.000	(1.100.000)
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		84.018.478.276	84.018.478.276
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		86.480.740.231	86.480.740.231
416	4. Các quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu		2.462.261.955	2.462.261.955
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối	22.4	495.746.383.766	842.762.584.695
417.1	5.1 Lợi nhuận đã thực hiện		518.635.723.854	768.790.626.613
417.2	5.2 (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện		(22.889.340.088)	73.971.958.082
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.148.069.614.040	4.729.585.355.705

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX
 (VIX)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (“CTCK”) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT	23		
005	Ngoại tệ các loại (EUR)	23.1	-	34,72
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	22.2	582.139.189	274.595.229
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (“VSD”) của CTCK (VND)	23.2	973.375.680.000	128.384.070.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	23.3	114.000.000.000	-
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK(VND)	23.4	2.045.781.240.000	861.100.000.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (VND)	23.5	7.975.871.450.000	7.866.112.600.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		6.394.823.000.000	5.658.737.450.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		94.350.150.000	34.297.150.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		1.380.085.150.000	1.951.815.680.000
021.4	Tài sản tài chính bị phong tỏa, giam giữ		70.000	-
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		106.613.080.000	221.262.320.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (VND)	23.6	40.357.540.000	34.918.160.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		2.316.070.000	20.450.400.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		38.041.470.000	14.467.760.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	Tiền gửi của khách hàng (VND)	23.7	407.079.236.542	1.404.129.107.783
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	23.7	406.953.083.908	1.404.005.283.526
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng (VND)	23.7	788.119	1.050.117
030	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (VND)	23.7	125.364.515	122.774.140
	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước (VND)		4.583.789	1.971.144
	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài (VND)		120.780.726	120.802.996
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	23.8	116.119.182.806	252.030.399.613
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		115.421.847.250	249.482.687.226
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		697.335.556	2.547.712.387
036	Phải trả VSD về thanh toán bù trừ (VND)	23.9	290.960.053.736	1.152.098.708.170

Người lập biểu



Bà Bùi Tuyết Mai
 Kế toán viên

Người kiểm soát



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Trương Ngọc Lân
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		766.729.920.335	1.098.536.704.673
1.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	24.1	268.926.712.836	775.883.110.467
1.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	24.2	234.747.155.966	77.830.354.563
1.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	24.3	263.056.051.533	244.823.239.643
03	2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	24.4	187.947.499.552	185.038.265.515
06	3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	25	155.246.032.483	220.092.671.463
07	4. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	25	69.495.000.000	53.666.990.400
09	5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	25	3.205.938.168	5.934.541.678
10	6. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	25	4.824.303.025	6.279.293.170
20	Cộng doanh thu hoạt động		1.187.448.693.563	1.569.548.466.899
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		626.834.206.840	477.260.938.410
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	24.1	271.010.428.162	298.439.818.021
21.2	1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	24.2	355.823.778.678	178.821.120.389
26	2. Chi phí hoạt động tự doanh	27	36.910.005.891	9.500.619.467
27	3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	28	82.569.909.861	100.851.640.079
30	4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	28	5.560.300.782	7.044.323.102
31	5. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	28	1.958.951.466	1.765.388.151
32	6. Chi phí hoạt động khác	28	989.991.830	978.511.225
40	Cộng chi phí hoạt động		754.823.366.670	597.401.420.434

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		7.591.784.577	4.337.600.159
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	26	7.591.784.577	4.337.600.159
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	1. Chi phí lãi vay	29	37.920.330.630	49.766.632.881
60	Cộng chi phí tài chính		37.920.330.630	49.766.632.881
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	30	25.969.856.306	18.724.213.712
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		376.326.924.534	907.993.800.031
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC	31		
71	1. Thu nhập khác		6.802.875	192.503.302
72	2. Chi phí khác		13	1.005.009.744
80	Cộng kết quả hoạt động khác		6.802.862	(812.506.442)
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		376.333.727.396	907.181.293.589
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		497.410.350.108	1.008.172.059.415
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(121.076.622.712)	(100.990.765.826)
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	32	64.348.343.525	171.434.302.798
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	88.563.668.067	191.632.455.963
100.2	2. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	32.2	(24.215.324.542)	(20.198.153.165)
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		311.985.383.871	735.746.990.791
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN		311.985.383.871	735.746.990.791
501	LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	33	610	3.577

Người lập biểu

Người kiểm soát

Người phê duyệt





Bà Bùi Tuyết Mai
Kế toán viên

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Ông Trương Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		376.333.727.396	907.181.293.589
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(78.177.442.359)	18.487.241.431
03	Khấu hao TSCĐ		972.926.297	788.124.985
04	Các khoản dự phòng		(6.115.560)	(183.557.478)
06	Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành	29	37.920.330.630	49.766.632.881
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(7.591.784.577)	(4.337.600.159)
08	Dự thu tiền lãi		(109.472.799.149)	(27.546.358.798)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		355.823.778.678	178.821.120.389
11	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	24.2	355.823.778.678	178.821.120.389
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(234.747.155.966)	(77.830.354.563)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	24.2	(234.747.155.966)	(77.830.354.563)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		419.232.907.749	1.026.659.300.846
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		(3.412.852.997.537)	(557.901.787.338)
33	Giảm/(Tăng) các khoản cho vay		1.196.323.084.017	(2.120.672.658.384)
35	Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		-	29.535.000
36	Tăng phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		57.782.291.863	23.795.072.344
37	Giảm/(Tăng) phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		698.409.606	(354.330.098)
39	Giảm/(Tăng) các khoản phải thu khác		12.973.495.258	(4.321.250.973)
40	(Tăng)/Giảm các tài sản khác		(142.898.668)	749.337.400
41	(Giảm)/Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(41.313.422)	116.846.500
42	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(12.831.937)	745.857.051
43	Thuế TNDN đã nộp	32.1	(130.897.337.643)	(162.964.689.425)
44	Lãi vay đã trả		(70.515.237.823)	(23.706.084.934)
45	Tăng/(Giảm) phải trả cho người bán		264.790.000.000	(15.440.714.000)
47	(Giảm)/Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(2.621.526.616)	7.123.066.669
48	Tăng phải trả người lao động		306.000.000	703.000.000
50	(Giảm)/Tăng phải trả, phải nộp khác		(1.925.779.408)	4.753.242.682
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.499.931.182)	(2.395.882.884)
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(1.669.403.665.743)	(1.823.082.139.544)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(2.021.031.615)	(996.000.000)
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.500.000.000	1.755.823.860
70	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(521.031.615)	759.823.860
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		4.118.927.335.000	1.277.189.250.000
73	Tiền vay gốc		750.000.000.000	1.550.000.000.000
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.600.000.000.000)	(980.000.000.000)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(329.514.274.800)	-
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.939.413.060.200	1.847.189.250.000
90	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM		1.269.488.362.842	24.866.934.316
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	80.418.561.952	55.551.627.636
101.1	Tiền		80.418.561.952	55.551.627.636
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	5	1.349.906.924.794	80.418.561.952

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		65.055.912.863.017	83.643.168.349.112
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(65.055.910.534.640)	(83.643.048.270.040)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		77.468.739.099.210	86.091.640.442.893
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(78.465.791.298.828)	(85.094.087.250.850)
20	Giảm/Tăng tiền thuần trong năm		(997.049.871.241)	997.673.271.115
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		1.404.129.107.783	406.455.836.668
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:			
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.404.005.283.526	406.452.091.483
33	Trong đó có kỳ hạn:			
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		1.050.117	1.278.715
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		122.774.140	2.466.470

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng		407.079.236.542	1.404.129.107.783
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:			
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		406.953.083.908	1.404.005.283.526
43	Trong đó có kỳ hạn			
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		788.119	1.050.117
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		125.364.515	122.774.140

Người lập biểu

Bà Bùi Tuyết Mai
Kế toán viên

Người kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Trương Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối năm	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2022	Năm trước		Năm nay		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.277.189.750.000	2.745.952.290.000	1.468.762.540.000	-	3.075.439.600.000	-	2.745.952.290.000	5.821.391.890.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông		1.277.189.750.000	2.745.952.290.000	1.468.762.540.000	-	3.075.439.600.000	-	2.745.952.290.000	5.821.391.890.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	(1.100.000)	-	(1.100.000)	1.372.975.045.000	-	(1.100.000)	1.372.973.945.000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		47.231.128.736	84.018.478.276	36.787.349.540	-	-	-	84.018.478.276	84.018.478.276
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		49.693.390.691	86.480.740.231	36.787.349.540	-	-	-	86.480.740.231	86.480.740.231
5. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu		2.462.261.955	2.462.261.955	-	-	-	-	2.462.261.955	2.462.261.955

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối năm	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2022	Năm trước		Năm nay		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		372.538.290.453	842.762.584.695	816.539.603.452	(346.315.309.210)	408.846.682.041	(755.862.882.970)	842.762.584.695	495.746.383.766
6.1 Lợi nhuận đã thực hiện		217.773.719.710	768.790.626.613	816.539.603.452	(265.522.696.549)	408.846.682.041	(659.001.584.800)	768.790.626.613	518.635.723.854
6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		154.764.570.743	73.971.958.082	-	(80.792.612.661)	-	(96.861.298.170)	73.971.958.082	(22.889.340.088)
TỔNG CỘNG	22	1.749.114.821.835	3.761.675.255.157	2.358.876.842.532	(346.316.409.210)	4.857.261.327.041	(755.862.882.970)	3.761.675.255.157	7.863.073.699.228

Người lập biểu



Bà Bùi Tuyết Mai
Kế toán viên

Người kiểm soát



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng



Người phê duyệt

Ông Trương Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2007 với tên gọi ban đầu là Công ty CP Chứng khoán Vincom. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX theo Giấy phép số 67/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2020. Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán mới nhất số 113/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2022.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 5.821.391.890.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 22, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 52 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 51 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty 5.821.391.890.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.745.952.290.000 VND).

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành công ty chứng khoán có chất lượng dịch vụ tốt nhất trên thị trường Việt Nam. Công ty luôn nỗ lực xây dựng niềm tin bền vững, nhằm mang lại những giá trị và lợi ích cao nhất cho các khách hàng, đối tác, và cộng đồng, cho các cổ đông và từng nhân viên của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính (“Thông tư 334”) sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

CÔNG TY
 CHỨNG KHOÁN
 VIX
 HÀNG
 CHỨNG
 CHỈ QUỸ
 VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, ngoại trừ những thay đổi sau trong chính sách kế toán:

Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ ("Thông tư 114")

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114 với các thay đổi chủ yếu sau:

- ▶ Quy định việc xác định trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi sẽ được công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài được cấp giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để chỉnh bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

07
 08
 09
 10
 11
 12
 13
 14
 15
 16
 17
 18
 19
 20
 21
 22
 23
 24
 25
 26
 27
 28
 29
 30
 31
 32
 33
 34
 35
 36
 37
 38
 39
 40
 41
 42
 43
 44
 45
 46
 47
 48
 49
 50
 51
 52
 53
 54
 55
 56
 57
 58
 59
 60
 61
 62
 63
 64
 65
 66
 67
 68
 69
 70
 71
 72
 73
 74
 75
 76
 77
 78
 79
 80
 81
 82
 83
 84
 85
 86
 87
 88
 89
 90
 91
 92
 93
 94
 95
 96
 97
 98
 99
 100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán (tiếp theo)

Thông tư số 24/2022/TT-BTC (“Thông tư số 24”) ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC (“Thông tư số 48”) ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Thông tư số 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022 sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng lập dự phòng, theo đó, đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay bao gồm:

- ▶ Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền cho nhà đầu tư vay để mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 01 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ.
- ▶ Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (02) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

4.5 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

- ▶ Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau: Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; Mệnh giá; Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính* (tiếp theo)

- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá chứng khoán thực tế là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán không phải là người có liên quan có giao dịch tại thời điểm gần nhất với ngày đánh giá nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại giá trị chứng khoán. Trường hợp không có đủ báo giá tối thiểu của ba (03) công ty chứng khoán, sẽ là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo quy định nội bộ của Công ty.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên quy định nội bộ của Công ty và theo pháp luật.

Giá quy định nội bộ của Công ty là giá trị trung bình dựa trên báo giá tối thiểu của ba (03) Công ty chứng khoán không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. Trường hợp không có đủ báo giá tối thiểu của ba (03) Công ty chứng khoán, sẽ sử dụng giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư số 24") ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48 của Bộ Tài chính.

4.6 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.8 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư dài hạn khác được lập cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối mỗi kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các đơn vị nhận vốn góp bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

4.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí hoạt động” trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản phải thu chưa quá hạn, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng tương ứng.

4.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	4 - 5 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5 năm
Tài sản hữu hình khác	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	4 - 5 năm

4.12 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.14 Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

4.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.16 Lợi ích của nhân viên

4.16.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.16.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 1 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.16.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg, từ ngày 01 tháng 10 năm 2021, Công ty được giảm mức đóng BHTN từ 1% xuống bằng 0% trong 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX
 VIX SECURITIES CO., LTD.
 11/11/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.19 Chi phí tiền lãi

Chi phí tiền lãi bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

4.20 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán năm là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán năm là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Các quỹ

Năm 2021 trở về trước, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Căn cứ thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 về việc bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính, từ năm 2022, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên. Công ty sẽ xử lý số dư các quỹ theo Thông tư số 114/2021/TT-BTC.

4.23 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.24 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.25 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	-	28.303.212
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	1.349.894.008.564	80.377.033.291
Tiền gửi bù trừ và thanh toán trong giao dịch chứng khoán	12.916.230	13.225.449
Tổng cộng	1.349.906.924.794	80.418.561.952

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)</i>
Của Công ty	419.543.220	32.035.551.858.023
- Cổ phiếu	349.308.229	8.900.731.545.180
- Trái phiếu	70.232.091	20.172.640.113.993
- Chứng khoán khác	2.900	2.962.180.198.850
Của nhà đầu tư	3.451.497.277	103.151.797.082.040
- Cổ phiếu	3.449.036.877	103.041.648.605.040
- Trái phiếu	1.066.000	109.292.484.000
- Chứng khoán khác	1.394.400	855.993.000
Tổng cộng	3.871.040.497	135.187.348.940.063

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	2.507.532.397.511	2.272.177.540.040	614.482.164.888	704.886.410.300
EIB	840.000.000.000	838.500.000.000	79.200	235.900
VGC	291.295.708.577	210.244.112.000	291.295.708.577	330.916.768.000
NVL	289.825.946.189	252.796.292.000	-	-
GEX	443.282.275.000	311.657.880.000	-	-
IDC	-	-	305.794.670.571	348.480.000.000
Cổ phiếu niêm yết khác	643.128.467.745	658.979.256.040	17.391.706.540	25.489.406.400
Cổ phiếu chưa niêm yết	672.201.635.556	878.944.817.917	13.430.438.627	15.491.140.817
VAV	2.042.408.074	2.172.600.000	2.042.408.074	2.743.440.000
HEM	11.382.917.000	22.607.048.100	11.376.707.000	12.737.901.400
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	520.000.000.000	715.390.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Du lịch Lâm Đồng	138.765.000.000	138.765.000.000	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	11.310.482	10.169.817	11.323.553	9.799.417
Trái phiếu chưa niêm yết	1.741.104.389.331	1.741.104.389.331	880.072.821.346	880.072.821.346
Tổng cộng	4.920.838.422.398	4.892.226.747.288	1.507.985.424.861	1.600.450.372.463

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Các khoản cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (***) VND	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý (***) VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (*)	1.677.778.935.700	1.675.044.530.260	2.640.768.633.182	2.638.034.227.742
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán (**)	116.074.719.108	116.074.719.108	349.408.105.643	349.408.105.643
Tổng	1.793.853.654.808	1.791.119.249.368	2.990.176.738.825	2.987.442.333.385

(*) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty.

(**) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(***) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.3 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu năm	2.734.405.440	2.734.405.440
Trích lập trong năm	-	-
Số dư cuối năm	2.734.405.440	2.734.405.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính như sau:

Các loại tài sản tài chính	Năm nay				Năm trước			
	Giá mua/Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND	Giá mua/Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND			Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
FVTPL								
Cổ phiếu niêm yết	2.507.532.397.511	29.495.398.546	(264.850.256.017)	2.272.177.540.040	614.482.164.888	90.405.183.824	(938.412)	704.886.410.300
Cổ phiếu chưa niêm yết	672.201.635.556	206.744.946.026	(1.763.665)	878.944.817.917	13.430.438.627	2.062.289.076	(1.586.886)	15.491.140.817
Trái phiếu chưa niêm yết	1.741.104.389.331	-	-	1.741.104.389.331	880.072.821.346	-	-	880.072.821.346
Tổng cộng	4.920.838.422.398	236.240.344.572	(264.852.019.682)	4.892.226.747.288	1.507.985.424.861	92.467.472.900	(2.525.298)	1.600.450.372.463

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	85.328.650.661	27.546.358.798
Trả trước cho người bán	216.512.500	13.302.472.500
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	14.488.874.185	15.187.283.791
<i>Trong đó: Phải thu khó đòi</i>	13.191.441.756	13.197.557.316
Phải thu khác	310.620.558	198.155.816
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(13.191.441.756)	(13.197.557.316)
Tổng cộng	87.153.216.148	43.036.713.589

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Giá trị phải thu khó đòi đầu năm VND	Số dự phòng đầu năm VND	Số trích lập trong năm VND	Số hoàn nhập/ xử lý nợ trong năm VND	Số dự phòng cuối năm VND	Giá trị phải thu khó đòi cuối năm VND
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	13.197.557.316	13.197.557.316	-	(6.115.560)	13.191.441.756	13.191.441.756
Tổng	13.197.557.316	13.197.557.316	-	(6.115.560)	13.191.441.756	13.191.441.756

Đây là các khoản dự phòng phải thu khó đòi các Khách hàng cũ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom (tên gọi trước đây của Công ty) từ năm 2014 trở về trước và đã được Công ty trích lập dự phòng 100%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Hàng không (i)	1.500.000.000	1.500.000.000
Tổng cộng	1.500.000.000	1.500.000.000

(i) Đây là phần vốn góp của Công ty tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không ("AVSC").

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	13.667.537.391	2.679.053.700	964.278.339	825.567.714	18.136.437.144
Mua trong năm	30.900.000	1.527.931.615	-	-	1.558.831.615
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	13.698.437.391	4.206.985.315	964.278.339	825.567.714	19.695.268.759
Khấu hao lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	12.040.331.521	2.059.619.545	964.278.339	620.229.004	15.684.458.409
Khấu hao trong năm	550.346.252	312.470.046	-	87.000.000	949.816.298
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	12.590.677.773	2.372.089.591	964.278.339	707.229.004	16.634.274.707
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.627.205.870	619.434.155	-	205.338.710	2.451.978.735
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.107.759.618	1.834.895.724	-	118.338.710	3.060.994.052

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	12.952.935.517	12.952.935.517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy tính</i> <i>VND</i>	
Nguyên giá		
Ngày 31 tháng 12 năm 2021		11.990.456.371
Mua trong năm		462.200.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2022		12.452.656.371
Hao mòn lũy kế		
Ngày 31 tháng 12 năm 2021		11.990.456.371
Hao mòn trong năm		23.109.999
Ngày 31 tháng 12 năm 2022		12.013.566.370
Giá trị còn lại		
Ngày 31 tháng 12 năm 2021		-
Ngày 31 tháng 12 năm 2022		439.090.001
Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:		
	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	11.990.456.371	11.990.456.371

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Chi phí trả trước ngắn hạn	257.066.921	102.670.630
Chi phí trả trước công cụ, dụng cụ ngắn hạn	63.502.597	2.905.304
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	193.564.324	99.765.326
Chi phí trả trước dài hạn	507.541.971	649.106.325
Chi phí trả trước công cụ, dụng cụ dài hạn	436.431.699	162.830.494
Chi phí trả trước dài hạn khác	71.110.272	486.275.831
Tổng cộng	764.608.892	751.776.955

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD").

Theo các quy định hiện hành của Bộ Tài chính và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSD và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Chi tiết tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	11.255.659.836	9.502.000.269
Tiền lãi phân bổ	4.012.811.638	3.266.540.023
Tổng cộng	15.388.471.474	12.888.540.292

14. VAY NGẮN HẠN VÀ TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

14.1 Vay ngắn hạn

	<i>Năm trước VND</i>	<i>Tăng trong năm VND</i>	<i>Giảm trong năm VND</i>	<i>Năm nay VND</i>
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Lãi suất: 6,52%/năm)	150.000.000.000	150.000.000.000	(300.000.000.000)	-
Ngân hàng Keb Hana – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Lãi suất: 9,5%/năm)	100.000.000.000	-	(100.000.000.000)	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	200.000.000.000	(200.000.000.000)	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	400.000.000.000	(400.000.000.000)	-
Tổng cộng	250.000.000.000	750.000.000.000	(1.000.000.000.000)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VAY NGẮN HẠN VÀ TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH (tiếp theo)

14.2 Trái phiếu phát hành

	Năm trước VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Năm nay VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn (Lãi suất: 9.5%) (i)	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
Trái phiếu phát hành dài hạn (Lãi suất: 8.00% và 10.5%) (ii)	500.000.000.000	-	500.000.000.000	-
Tổng cộng	600.000.000.000	-	600.000.000.000	-

Trái phiếu do Công ty phát hành là trái phiếu thường.

(i) Trong năm 2020, Công ty đã phát hành riêng lẻ 2.000 trái phiếu không chuyển đổi, có đảm bảo bằng tài sản kỳ hạn 2 năm, lãi suất cố định cho tất cả các kỳ tính lãi là 9.5%/năm, mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu để đầu tư kinh doanh chứng khoán, cho vay giao dịch ký quỹ, tăng quy mô vốn cho các hoạt động khác của công ty. Năm 2021, Công ty đã mua lại trước hạn 100 tỷ và 100 tỷ còn lại đã đáo hạn ngày 02 tháng 03 năm 2022. Trái phiếu được đảm bảo bằng tài sản tài chính thuộc sở hữu của bên thứ ba.

(ii) Trong năm 2021, Công ty đã phát hành riêng lẻ 5.000 trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo không kèm chứng quyền, kỳ hạn 3 năm, lãi suất cố định cho tất cả các kỳ tính lãi là 8%/năm và 10,5%/năm với mệnh giá là 100.000.000 VND/trái phiếu. Vào ngày 10 tháng 06 năm 2022, Công ty đã mua lại trước hạn 300 tỷ. Ngày 04 tháng 10 năm 2022, Công ty đã mua lại trước hạn toàn bộ trái phiếu đã phát hành còn lại trị giá 200 tỷ.

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán (phí giao dịch chứng khoán)	4.224.140.387	5.097.933.425
Phải trả VSD (phí lưu ký, phí chuyển khoản)	304.931.333	298.507.247
Tổng cộng	4.529.071.720	5.396.440.672

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn	264.840.000.000	-
Phải trả về mua tài sản tài chính	264.840.000.000	-
Phải trả người bán dài hạn	147.503.337	147.503.337
TỔNG CỘNG	264.987.503.337	147.503.337

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Người mua trả tiền trước về dịch vụ tư vấn	-	50.000.000
	-	50.000.000

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT	10.438.374	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	3.242.663.098	45.576.332.674
Thuế thu nhập cá nhân – nộp hộ khách hàng ("TNCN – KH")	6.846.655.114	8.293.532.266
Thuế thu nhập cá nhân – nộp hộ nhân viên ("TNCN – NV")	911.220.173	2.046.667.257
Tổng cộng	11.010.976.759	55.916.532.197

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm:

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Tăng	Giảm	
Thuế GTGT	-	539.103.144	528.664.770	10.438.374
Thuế TNDN	45.576.332.674	88.600.379.562	130.934.049.138	3.242.663.098
Thuế TNCN – KH	8.293.532.266	67.475.651.985	68.922.529.137	6.846.655.114
Thuế TNCN – NV	2.046.667.257	11.900.491.503	13.035.938.587	911.220.173
Tổng cộng	55.916.532.197	168.515.626.194	213.421.181.632	11.010.976.759

Đơn vị: VND

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự trả lãi trái phiếu phát hành	-	29.143.835.618
Dự trả lãi vay các tổ chức tín dụng	-	3.500.712.329
Chi phí phải trả khác	422.793.140	464.106.562
Tổng cộng	422.793.140	33.108.654.509

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả thù lao HĐQT và BKS	12.916.817	12.916.817
Phải trả khác	395.763.005	1.454.173.461
Tổng cộng	408.679.822	1.467.090.278

21. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu năm	18.492.989.521	38.691.142.686
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(24.215.324.542)	(20.198.153.165)
Số dư cuối năm	(5.722.335.021)	18.492.989.521

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Năm nay		Năm trước	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Nguyễn Văn Tuấn	-	-	29.005.217	10,56
Công ty Cổ phần FTG Việt Nam	-	-	25.305.999	9,22
Bà Nguyễn Thị Tuyết	21.375.159	3,67	14.165.245	5,16
Các cổ đông khác	560.764.030	96,63	206.118.768	75,06
Tổng cộng	582.139.189	100,00	274.595.229	100,00

22.2 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: cổ phiếu	
	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	582.139.189	274.595.229
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	582.139.189	274.595.229
- Cổ phiếu phổ thông	582.139.189	274.595.229
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	582.139.189	274.595.229
- Cổ phiếu phổ thông	582.139.189	274.595.229

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.3 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	2.745.952.290.000	(1.100.000)	84.018.478.276	86.480.740.231	2.462.261.955	842.762.584.695	3.761.675.255.157
Phát hành cổ phiếu tăng vốn trong năm	2.745.952.290.000	1.372.975.045.000	-	-	-	-	4.118.927.335.000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	311.985.383.871	311.985.383.871
Trả cổ tức năm 2021	329.487.310.000	-	-	-	-	(659.001.584.800)	(329.514.274.800)
Số dư cuối năm	5.821.391.890.000	1.372.973.945.000	84.018.478.276	86.480.740.231	2.462.261.955	495.746.383.766	7.863.073.699.228

22.4 Lợi nhuận chưa phân phối

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện	518.635.723.854 (22.889.340.088)	768.790.626.613 73.971.958.082
Tổng cộng	495.746.383.766	842.762.584.695

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

23.1 Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ bằng EUR	-	34,72

23.2 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	973.375.680.000	128.384.070.000
Tổng cộng	973.375.680.000	128.384.070.000

23.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tài sản tài chính chờ thanh toán của CTCK	114.000.000.000	-

23.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trái phiếu	1.737.900.000.000	859.600.000.000
Cổ phiếu	307.881.240.000	1.500.000.000
Tổng cộng	2.045.781.240.000	861.100.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	6.394.823.000.000	5.658.737.450.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	94.350.150.000	34.297.150.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.380.085.150.000	1.951.815.680.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	70.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	106.613.080.000	221.262.320.000
Tổng cộng	7.975.871.450.000	7.866.112.600.000

23.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	2.316.070.000	20.450.400.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	38.041.470.000	14.467.760.000
Tổng cộng	40.357.540.000	34.918.160.000

23.7 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	406.953.083.908	1.404.005.283.526
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	406.822.239.977	1.403.605.812.762
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	130.843.931	399.470.764
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	788.119	1.050.117
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	125.364.515	122.774.140
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	4.583.789	1.971.144
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	120.780.726	120.802.996
Tổng cộng	407.079.236.542	1.404.129.107.783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.8 Phải trả Nhà đầu tư

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	116.119.182.806	252.030.399.613
- Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	115.421.847.250	249.482.687.226
- Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	697.335.556	2.547.712.387
Tổng cộng	<u>116.119.182.806</u>	<u>252.030.399.613</u>

23.9 Phải trả VSD về thanh toán bù trừ

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Phải trả VSD về thanh toán bù trừ	290.960.053.736	1.152.098.708.170
Tổng cộng	<u>290.960.053.736</u>	<u>1.152.098.708.170</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

24.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán cùng kỳ năm nay VND	Lãi bán chứng khoán cùng kỳ năm trước VND
I	LÃI BÁN					
1	Cổ phiếu niêm yết	39.600.686	1.550.094.787.100	1.381.498.470.763	168.596.316.337	367.736.480.380
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	487.794	65.363.854.000	63.412.618.050	1.951.235.950	303.268.162.740
3	Chứng chỉ tiền gửi	1.450	1.484.201.050.250	1.477.979.148.600	6.221.901.650	187.690.717
4	Trái phiếu niêm yết	6.120.000	628.845.340.000	628.827.940.000	4.784.324.000	84.850.000
5	Trái phiếu chưa niêm yết	26.968.312	6.318.503.497.435	6.226.445.748.125	87.290.825.310	69.996.667.372
6	Hợp đồng hoán đổi lãi suất	-	-	-	82.109.589	-
7	Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	34.609.259.258
	Tổng cộng	73.178.242	10.047.008.528.785	9.778.163.925.538	268.926.712.836	775.883.110.467

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán cùng kỳ năm nay VND	Lỗ bán chứng khoán cùng kỳ năm trước VND
II	LỖ BÁN					
1	Cổ phiếu niêm yết	74.517.843	1.617.711.363.280	1.809.594.082.435	(191.882.719.155)	(101.807.763.607)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	(14.609.624.437)
3	Trái phiếu niêm yết	600.000	85.880.600.000	85.893.700.000	(13.100.000)	(127.930.000)
4	Trái phiếu chưa niêm yết	41.446	2.186.868.194.918	2.265.982.803.925	(79.114.609.007)	(181.894.499.977)
	Tổng cộng	75.159.289	3.890.460.158.198	4.161.470.586.360	(271.010.428.162)	(298.439.818.021)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
I	Loại FVTPL							
1	Cổ phiếu niêm yết	2.507.532.397.511	2.272.177.540.040	(235.354.857.471)	90.404.245.412	(325.759.097.862)	29.493.612.066	(355.252.709.928)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	672.201.635.556	878.944.817.917	206.743.182.361	2.060.702.190	204.682.475.150	205.253.543.900	(571.068.750)
	Tổng cộng	3.179.734.033.067	3.151.122.357.957	(28.611.675.110)	92.464.947.602	(121.076.622.712)	234.747.155.966	(355.823.778.678)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức	53.690.452.300	50.076.026.131
Trái tức	209.365.599.233	194.747.213.512
Tổng cộng	263.056.051.533	244.823.239.643

24.4 Tiền lãi phát sinh từ các khoản cho vay và phải thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	173.170.851.282	155.576.248.169
Thu nhập lãi ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	14.776.648.270	29.462.017.346
Tổng cộng	187.947.499.552	185.038.265.515

25. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập hoạt động môi giới chứng khoán	155.246.032.483	220.092.671.463
Thu nhập nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	69.495.000.000	53.666.990.400
Trong đó:		
- Thu nhập nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	3.629.990.400
- Thu nhập Đại lý phát hành chứng khoán	69.495.000.000	50.037.000.000
Thu nhập nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3.205.938.168	5.934.541.678
Trong đó:		
- Phí lưu ký, chuyển khoản chứng khoán cho khách hàng	3.188.251.048	5.400.713.833
- Thu nhập lưu ký tài sản tài chính khác	17.687.120	533.827.845
Thu nhập hoạt động tư vấn tài chính	4.824.303.025	6.279.293.170
Tổng cộng	232.771.273.676	285.973.496.711

26. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu, dự thu cổ tức, phát sinh trong năm	1.800.000.000	1.755.823.860
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	5.791.784.577	2.581.776.299
Tổng cộng	7.591.784.577	4.337.600.159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Phí giao dịch TSTC tự doanh	2.376.680.993	2.390.684.461
Chi phí tiền lương	1.096.450.337	1.456.577.509
Phí lưu ký TSTC tự doanh	94.963.222	81.426.057
Phí quản lý danh mục	9.732.544	-
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	91.795.000	108.170.000
Chi phí khác	33.240.383.795	5.463.761.440
Tổng cộng	36.910.005.891	9.500.619.467

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	82.569.909.861	100.851.640.079
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.958.951.466	1.765.388.151
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.560.300.782	7.044.323.102
Chi phí các dịch vụ tài chính khác	989.991.830	978.511.225
Tổng cộng	91.079.153.939	110.639.862.557

Chi tiết chi phí hoạt động theo khoản mục chi phí

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí môi giới chứng khoán	75.489.294.053	96.388.101.991
Chi phí hoạt động lưu ký	3.055.026.060	4.886.512.397
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	8.725.893.796	7.114.627.911
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	583.170.000	615.190.000
Chi phí vật tư văn phòng	-	3.700.454
Chi phí công cụ, dụng cụ	35.111.364	9.838.385
Chi phí khấu hao TSCĐ	23.109.999	426.574
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.004.664.457	1.572.799.871
Chi phí khác	162.884.210	48.664.974
Tổng cộng	91.079.153.939	110.639.862.557

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	27.498.111.875	37.026.545.207
Chi phí lãi vay ngắn hạn	10.422.218.755	12.740.087.674
Tổng cộng	37.920.330.630	49.766.632.881

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Lương và các khoản phúc lợi	10.002.526.959	7.096.137.010
Chi phí bảo hiểm theo lương	413.835.000	396.370.000
Chi phí vật tư văn phòng	84.316.825	65.646.364
Chi phí công cụ, dụng cụ	600.519.018	801.052.326
Chi phí khấu hao TSCĐ	949.816.298	787.698.411
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.257.045.501	6.411.461.349
Chi phí thuế, phí và lệ phí	4.783.276.983	1.137.859.102
Chi phí khác	2.878.519.722	2.027.989.150
Tổng cộng	25.969.856.306	18.724.213.712

31. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Thu nhập khác	6.802.875	192.503.302
Thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định và công cụ, dụng cụ	-	8.945.455
Thu nhập khác	6.802.875	183.557.847
Chi phí khác	13	1.005.009.744
Chi phí khác	13	1.005.009.744
Tổng cộng	6.802.862	(812.506.442)

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

32.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% (năm 2021: 20%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	376.333.727.396	907.181.293.589
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	356.605.778.678	180.643.190.781
- Chi phí không được khấu trừ	782.000.000	1.822.070.392
- Chênh lệch giảm đánh giá lại FVTPL	355.823.778.678	178.821.120.389
Các khoản điều chỉnh giảm	289.937.608.266	129.662.204.554
- Thu nhập không chịu thuế	55.190.452.300	51.831.849.991
- Chênh lệch tăng đánh giá lại FVTPL	234.747.155.966	77.830.354.563
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	443.001.897.808	958.162.279.816
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	88.600.379.562	191.632.455.963
Điều chỉnh theo biên bản thanh tra thuế	-	188.655.770
Điều chỉnh khác	(36.711.495)	-
Thuế TNDN – phải nộp đầu năm	45.576.332.674	16.719.910.366
Thuế TNDN – đã trả trong năm	130.897.337.643	162.964.689.425
Thuế TNDN – phải trả cuối năm	3.242.663.098	45.576.332.674

32.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<i>(Tài sản thuế TNDN hoãn lại)/ Thuế TNDN hoãn lại phải trả</i>		<i>(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại</i>	
	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(5.722.335.021)	18.492.989.521	(24.215.324.542)	(20.198.153.165)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả đầu năm	18.492.989.521	38.691.142.686
Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế Trong đó		
- <i>Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ</i>	234.747.155.966	77.830.354.563
- <i>Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ</i>	355.823.778.678	178.821.120.389
Thuế suất tính thuế TNDN hoãn lại trong năm hiện hành	20%	20%
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm	(24.215.324.542)	(20.198.153.165)
(Tài sản thuế thu nhập hoãn lại)/Thuế thu nhập hoãn lại phải trả cuối năm	(5.722.335.021)	18.492.989.521

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong năm. Cho mục đích lập báo cáo tài chính, các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i> (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	311.985.383.871	735.746.990.791
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (*)	511.351.357	172.745.664
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (*)	610	3.577

(*) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành và lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 được điều chỉnh cho mục đích so sánh do trong năm 2022, Công ty tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để tăng vốn và trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Danh sách bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty cổ phần FTG Việt Nam	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Cùng chịu ảnh hưởng đáng kể bởi các thành viên trong gia đình
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (Trước đây là Công ty CP Thiết bị điện GELEX)	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam (CAV)	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình
Công ty CP Thiết bị điện (THI)	Cùng chịu ảnh hưởng đáng kể bởi các thành viên trong gia đình
Tổng công ty Viglacera - CTCP (VGC)	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình
Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	Cùng chịu ảnh hưởng đáng kể bởi các thành viên trong gia đình, sở hữu 100% bởi CAV
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Cùng chịu ảnh hưởng đáng kể bởi các thành viên trong gia đình, sở hữu 100% bởi Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex
Các công ty liên quan khác	Cùng chịu ảnh hưởng đáng kể bởi các thành viên trong gia đình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Tên các bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Thu nhập/(Chi phí)</i>	
		<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Công ty CP FTG Việt Nam	Doanh thu phí lưu ký chứng khoán	78.784.716	73.923.994
	Doanh thu phí môi giới chứng khoán	434.268.940	42.732.000
	Doanh thu phí ứng trước tiền bán	40.520.000	-
	Doanh thu từ các dịch vụ khác	983.865	115.500
Công ty CP Thiết bị điện (THI)	Doanh thu phí lưu ký chứng khoán	26.791.315	29.482.207
	Doanh thu phí môi giới chứng khoán	113.882.635	104.027.374
	Doanh thu phí phong tỏa	1.023.900	4.234.282
	Doanh thu phí tư vấn	345.273.245	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Doanh thu phí lưu ký chứng khoán	379.301.168	187.749.561
	Doanh thu phí môi giới chứng khoán	128.046.560	1.180.769.160
	Doanh thu phí tư vấn và bảo lãnh phát hành	30.000.000	21.530.000.000
	Phí chuyển nhượng	34.306.838	860.974.254
	Lãi trái phiếu	(4.393.935.859)	90.275.927.762
	Cổ tức	19.500.000.000	-
	Giao dịch bán lại trái phiếu trước hạn	592.309.918.200	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Doanh thu phí tư vấn phát hành trái phiếu	5.383.000.000	7.143.838.625
	Doanh thu phí lưu ký chứng khoán	41.675.115	161.434.588
	Doanh thu phí môi giới chứng khoán	9.699.183.359	5.183.647.971
	Doanh thu phí ứng trước tiền bán chứng khoán	-	61.341.235
	Chi phí thuê văn phòng	(2.054.456.983)	(1.945.623.747)
	Lãi trái phiếu	11.376.002.740	38.038.435.608
	Chi phí tiện ích	(662.258.084)	(541.978.284)
	Doanh thu các phí dịch vụ khác	8.047.115	958.695.717
	Doanh thu phí lưu ký chứng khoán	137.843.242	207.318.173
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	Doanh thu phí môi giới chứng khoán	-	31.115.901
	Doanh thu phí tư vấn và bảo lãnh phát hành	300.000.000	1.005.000.000
	Doanh thu từ các dịch vụ khác	20.363.637	362.947.547
	Giao dịch mua chứng khoán	520.000.000.000	-
	Trả lãi trái phiếu phát hành	(30.205.479.000)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

<i>Tên các bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Thu nhập/(Chi phí)</i>	
		<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Giao dịch mua chứng khoán	-	46.695.671.340
Các công ty liên quan khác	Lãi trái phiếu phát hành từ các công ty liên quan khác	-	20.346.851.852

Số dư của Công ty với các bên liên quan bao gồm:

<i>Tên các bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu/(Phải trả)</i>	
		<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Công ty CP Thiết bị điện (THI)	Cổ phiếu THI	7.367.847.500	8.784.191.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cổ phiếu VGC	210.244.112.000	330.916.768.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Dự thu lãi trái phiếu	-	4.393.935.859
	Trái phiếu	-	406.754.000.772
	Cổ phần	715.390.000.000	-
Công ty Cổ phần tập đoàn GELEX	Dự thu lãi trái phiếu	-	2.080.165.755
	Trái phiếu	-	42.653.835.556
	Cổ phiếu GEX	311.657.880.000	-
Các công ty liên quan khác	Cổ phiếu phát hành của các công ty liên quan khác	22.607.048.100	12.737.901.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Hội đồng Quản trị		1.503.478.261	1.230.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 02 tháng 11 năm 2022)	376.521.739	420.000.000
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 10 tháng 02 năm 2023)	706.956.522	420.000.000
Bà Cao Thị Hồng	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Bà Trần Thị Hồng Hà	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Thành viên HĐQT	180.000.000	150.000.000
Ban Kiểm soát		144.000.000	144.000.000
Ban Giám đốc		3.629.523.810	2.100.000.000
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2022)	1.618.571.429	1.530.000.000
Ông Trương Ngọc Lân	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2022)	679.047.619	-
Ông Thái Hoàng Long	Phó tổng giám đốc	481.904.762	-
Ông Đỗ Ngọc Đĩnh	Phó tổng giám đốc	850.000.000	570.000.000

35. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đến 1 năm	2.658.627.960	1.624.478.624
Trên 1 – 5 năm	10.394.492.640	6.497.914.496
Trên 5 năm	6.280.005.970	5.550.301.965
TỔNG CỘNG	19.333.126.570	13.672.695.085

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

36.1 Thông tin báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận theo hoạt động kinh doanh

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các loại hình sản phẩm dịch vụ chính mà bộ phận đó cung cấp.

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Năm 2022					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	346.399.470.203	766.729.920.335	74.319.303.025	7.598.587.452	1.195.047.281.015
2. Các chi phí trực tiếp	99.772.315.528	675.419.478.753	4.549.508.690	982.529.327	780.723.832.298
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	44.330.453	11.169.315	6.428.407	7.462.503	69.390.678
4. Chi phí không phân bổ	-	-	-	37.920.330.643	37.920.330.643
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	246.582.824.222	91.299.272.267	69.763.365.928	(31.311.735.021)	376.333.727.396
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022					
1. Tài sản phân bổ	1.791.119.249.368	4.893.943.259.788	-	-	6.685.062.509.156
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.463.007.104.884	1.463.007.104.884
Tổng tài sản	1.791.119.249.368	4.893.943.259.788	-	1.463.007.104.884	8.148.069.614.040
3. Nợ phân bổ	4.529.071.720	259.117.664.979	-	-	269.369.071.720
4. Nợ không phân bổ	-	-	-	15.626.843.092	15.626.843.092
Tổng công nợ	4.529.071.720	259.117.664.979	-	15.626.843.092	284.995.914.812

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.1 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

36.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty không có số dư ngoại tệ cuối năm và không có phát sinh nghiệp vụ mua bán hàng hóa bằng ngoại tệ trong năm. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty là rất thấp. Công ty không cần sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình, đồng thời Công ty cũng không cần thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 2.272.177.540.040 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay khách hàng và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu bị suy giảm giá trị như được trình bày dưới đây:

02
T
H
Y
N
H
V
H
V
H
V

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm VND</i>	<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm VND</i>	<i>Quá hạn và bị suy giảm giá trị VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.349.906.924.794	-	-	1.349.906.924.794
Các khoản cho vay	1.791.119.249.368	-	2.734.405.440	1.793.853.654.808
Các khoản phải thu	72.137.208.905	-	13.191.441.756	85.328.650.661
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	14.488.874.185	-	-	14.488.874.185
Các khoản phải thu khác	310.620.558	-	-	310.620.558
Trả trước cho người bán	216.512.500	-	-	216.512.500
Tạm ứng	30.000.000	-	-	30.000.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	725.362.280	-	-	725.362.280
Tổng cộng	3.228.934.752.590	-	15.925.847.196	3.244.860.599.786

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp và có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 01 năm VND	Từ 01 – 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	1.349.906.924.794	-	-	1.349.906.924.794
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	4.892.226.747.288	-	-	-	4.892.226.747.288
Các khoản cho vay (*)	2.734.405.440	-	1.791.119.249.368	-	-	1.793.853.654.808
Các khoản phải thu (*)	13.191.441.756	-	72.137.208.905	-	-	85.328.650.661
Trả trước cho người bán	-	-	216.512.500	-	-	216.512.500
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	-	-	14.488.874.185	-	-	14.488.874.185
Các khoản phải thu khác	-	-	310.620.558	-	-	310.620.558
Các khoản đầu tư dài hạn	-	-	1.500.000.000	-	-	1.500.000.000
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	-	15.388.471.474	-	-	15.388.471.474
Tổng cộng	15.925.847.196	4.892.226.747.288	3.245.067.861.784	-	-	8.153.220.456.268
NỢ TÀI CHÍNH						
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	4.529.071.720	-	-	4.529.071.720
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	422.793.140	-	-	422.793.140
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	11.010.976.759	-	-	11.010.976.759
Phải trả, phải nộp khác	-	-	408.679.822	-	-	408.679.822
Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	147.503.337	-	147.503.337
Tổng cộng	-	-	16.371.521.441	147.503.337	-	16.519.024.778
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	15.925.847.196	4.892.226.747.288	3.228.696.340.343	(147.503.337)	-	8.136.701.431.490

(*) Không tính dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ngày 10 tháng 02 năm 2023, Hội đồng quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 01/2023/VIX/NQ-HĐQT về việc miễn nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị. Theo đó, miễn nhiệm chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX đối với bà Nguyễn Thị Tuyết kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2023.

Ngày 10 tháng 02 năm 2023, Hội đồng quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 02/2023/VIX/NQ-HĐQT về việc phân công người phụ trách Hội đồng quản trị. Theo đó, thông qua việc giao cho ông Nguyễn Tuấn Dũng – Thành viên Hội đồng quản trị – phụ trách Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2023.

Ngày 10 tháng 02 năm 2023, Công ty đã thực hiện công bố thông tin về việc đã nhận được đơn xin từ nhiệm thành viên Ban kiểm soát của bà Ngô Thị Hồng Duyên. Việc từ nhiệm thành viên Ban kiểm soát nêu trên sẽ được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty và chính thức có hiệu lực tại thời điểm Đại Hội đồng cổ đông chấp thuận.

Ngoài ra, không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập biểu

Người kiểm soát

Người phê duyệt





Bà Bùi Tuyết Mai
 Kế toán viên

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
 Kế toán trưởng

Ông Trương Ngọc Lân
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2023

